

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2021

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Thạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Thành.
2. Ông Phạm Công Gia.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 383/TB-TA ngày 20/8/2021 thông báo thay đổi lịch xét xử số 409/TB-TA ngày 31/8/2021; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 446/TB-TA ngày 15/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/9/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B – sinh năm 1972.

Địa chỉ: 145D, Tổ 10, Khu 2, Thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN.

- Bị đơn: Ông Mai Thành T – sinh năm 1969.

Địa chỉ: 145D, Tổ 10, Khu 2, Thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2021 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND xã MT, huyện CB, tỉnh TG. Vợ chồng sống chung hạnh phúc

đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn bất hòa. Nguyên nhân do vấn đề kinh tế của gia đình khó khăn, thời gian gần đây ông T hay ghen tuông vô cớ, nghi ngờ bà B sống không chung thủy, giữa vợ chồng có gây gỗ, xô xát với nhau. Nay tình cảm không còn, bà B xác định không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng với ông T nên bà yêu cầu ly hôn.

- Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Thị Thùy D, sinh ngày 26/9/1998; Mai Thành Đ, sinh ngày 15/7/2005. Hiện cháu D đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nợ chung.

Lời khai của ông T trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng sống chung với nhau như bà B trình bày là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Lúc này bà B có tham gia mạng xã hội và có biểu hiện sống không chung thủy, nhắn tin thể hiện tình cảm với người đàn ông khác. Ông có hỏi thì bà không thừa nhận và còn thách thức ông. Trong lúc nóng giận thiếu kiềm chế ông thừa nhận có gây gỗ, xô xát đánh bà. Ông nhận thấy do tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết xong, ông mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nên ông không đồng ý ly hôn.

- Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Thị Thùy D, sinh ngày 26/9/1998; Mai Thành Đ, sinh ngày 15/7/2005. Hiện cháu D đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu Đ cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu.

- Tài sản chung: Do muốn để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia với nhau nên trong quá trình từ khi thụ lý đến trước phiên tòa ông không có yêu cầu chia tài sản chung. Nhưng do không thỏa thuận nên tại phiên tòa ông yêu cầu giải quyết tài sản chung vợ chồng.

Nợ chung: Không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà B. Về hôn nhân: Cho bà B được ly hôn với ông T. Về con chung: Cháu Mai Thị Thùy D, sinh ngày 26/9/1998 đã trưởng thành nên không xem xét; giao con chung Mai Thành Đ, sinh ngày 15/7/2005 cho bà B trực tiếp nuôi, tạm thời bà B không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bà B phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn có nơi cư trú tại Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông T; yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do vì vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự: *Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.*

Trong quá trình thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, các đương sự không có yêu cầu giải quyết tài sản chung, chỉ yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung và Tòa án chỉ thụ lý đúng yêu cầu của đương sự. Tại phiên tòa ông T yêu cầu giải quyết tài sản chung là vượt quá phạm vi đơn khởi kiện nên Hội đồng không xem xét.

[2] Áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Bà B và ông T tự nguyện kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MT, huyện CB, tỉnh TG.

Trên cơ sở lời khai của đương sự; tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện: Trong thời gian sống chung giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải, hàn gắn. Nguyên nhân do vợ chồng nghi ngờ, mất niềm tin với nhau, giữa vợ chồng xảy ra xô xát, bạo lực; không còn quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau.

Ông T nêu lý do không đồng ý ly hôn bà B là do tài sản chung của vợ chồng chưa được giải quyết ổn thỏa. Lý do này không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi trong quá trình từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến thời điểm Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải thì các đương sự trong vụ án đều không ai có yêu cầu chia tài sản chung.

Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Thị Thùy D, sinh ngày 26/9/1998; Mai Thành Đ, sinh ngày 15/7/2005. Hiện cháu D đã trưởng thành nên

không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Đ, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T đồng ý với ý kiến của bà B. Theo nguyện vọng của con chung Mai Thành Đ do không muốn cha mẹ ly hôn nên không muốn ở với ai. Xét thấy sự thỏa thuận về việc nuôi con của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử giao con chung Mai Thành Đ cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu.

- Về tài sản: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp.

Nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Bà B phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 5, Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 19, 20, 40 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B.

1.1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Ngọc B được ly hôn với ông Mai Thành T.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Thị Thùy D, sinh ngày 26/9/1998; Mai Thành Đ, sinh ngày 15/7/2005. Cháu D đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Giao con chung chưa thành niên Mai Thành Đ cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Sẽ được giải quyết sau khi có tranh chấp.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004053 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (đề thi hành);
- UBND xã Mỹ Trung, Cái Bè, Tiền Giang (Ngày 10/01/1996) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

Phan Hồng Thạnh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

